

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2022/DS-PT.

Ngày: 07/4/2022

*V/v: “Tranh chấp chia tài sản chung  
liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để  
thi hành án theo quy định của pháp  
luật về thi hành án dân sự”.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

***Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Minh Hiền.

*Các thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Ngữ;  
Ông Đặng Văn Quyết.

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Ngọc Thương Hiền - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang:*** Bà Nguyễn Thị Tuyết—  
Kiểm sát viên.

Ngày 07/4/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 79/2017/TLPT- DS ngày 16/10/2017 về việc: “Tranh chấp chia tài sản chung liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 24/2017/DSST ngày 20/7/2017 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo và bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 155/2021/DSST ngày 22/12/2021; các Quyết định hoãn phiên tòa giữa:

**Nguyên đơn:** Chị Trần Thu Tr1, sinh năm 1986, (có mặt).

Nơi cư trú: Số 118, đường L, phường L, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Đức Tr2, sinh năm 1961.

Nơi cư trú: Số 1/8 đường V, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

**Bị đơn:** Bà Vũ Thị B, sinh ngày 08/2/1962, (có mặt);

Ông Trần Văn Th1, sinh ngày 10/8/1962, (vắng mặt).

Đều có nơi cư trú: Số 118 đường L, phường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Chị Trần Thu V, sinh năm 1988, (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

+ Chị Trần Thu H1, sinh năm 1996, (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

+ Anh Trần Nhân Th2, sinh năm 1997, (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Đều có nơi cư trú: Số 118, đường L, phường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

+ Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Phan Thị Việt H2- Chấp hành viên, (vắng mặt);

Địa chỉ: Đường X, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

+ Bà Phạm Thị Th3, sinh năm 1960, (có mặt);

Nơi cư trú: Số 09, đường Chợ Thương, phường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

+ Anh Hồ Đình D, sinh năm 1977, (vắng mặt);

+ Chị Dương Thị Ng, Sinh năm 1982, (vắng mặt);

Đều ĐKKHKT: Thôn X, xã Đ, huyện Ph, tỉnh Thái Nguyên.

Đều tạm trú: Số 378, 380 đường L, phường H, thành phố B, tỉnh bắc Giang.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Nguyên đơn là chị Trần Thu Tr1 trình bày:** Chị là con gái của vợ chồng ông Trần Văn Th1 và bà Vũ Thị B. Ông Th1 bà B sinh được bốn người con, gồm chị là Trần Thu Tr1, các em của chị là Trần Thu V, Trần Thu H1 và Trần Nhân Th2. Nhà đất tại địa chỉ số 378, 380 đường L, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang là tài sản chung của hộ gia đình chị. Ông nội chị chết năm 2002, sau đó bà nội chị đã bán nhà và đất ở đường L lấy tiền chia cho các con và các cháu. Bố mẹ chị được bà nội chị chia cho 200.000.000 đồng. Số tiền này bố mẹ chị đã dùng để mua 02 thửa đất tại số 378, 380 đường L, phường H, thành phố B. Chị không biết ai đứng tên mua 02 thửa đất này với giá bao nhiêu tiền. Chị không có tài liệu gì chứng minh việc bà nội chị đã cho bố mẹ chị tiền mua nhà. Hộ gia đình chị đã được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất tại số 378, 380, đường L, phường H. Trên đất có nhà cấp 4 xây năm 2006 đang cho vợ chồng anh Hồ Đình D thuê để bán hàng. Năm 2006, khi bố mẹ chị xây nhà thì chị đang đi học ở Hà Nội. Chị có đi làm thêm để kiếm tiền, gửi tiền về cho bố

mẹ. Từ năm 2009 đến đầu năm 2016, chị sang Canada học tập và làm việc, chị cũng có gửi tiền về cho bố mẹ để xây nhà và trả nợ. Chị không có giấy tờ để chứng minh việc chị đã gửi tiền về cho bố mẹ chị.

Lý do chị khởi kiện đề nghị phân chia tài sản chung của hộ gia đình là khoảng tháng 5, tháng 6/2016, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B có Quyết định cưỡng chế kê biên tài sản đối với tài sản là nhà và đất tại số 378, 380 đường L của gia đình chị để thi hành khoản tiền nợ của bố mẹ chị đối với bà Phạm Thị Th3. Chị không đồng ý với Quyết định kê biên cưỡng chế này vì tài sản nhà đất này vì đó là tài sản chung của cả gia đình bao gồm các thành viên trong gia đình chị gồm bố mẹ chị, chị và các em của chị.

Theo Biên bản định giá ngày 14/3/2017 thửa đất số 171, tờ bản đồ 05 tại số nhà 378 - 380 đường L, phường H, thành phố B được UBND thị xã Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Vũ Thị B có số U952235 ngày 12/7/2002 có trị giá 9.072.000.000 đồng. Công trình trên đất: Nhà cấp 4 lợp mái loại II có trị giá 291.600.000 đồng. Tổng giá trị đất và công trình trên đất là: 9.072.000.000 đồng + 291.600.000 đồng = 9.363.600.000 đồng. Nhưng chị không đồng ý với giá nhà và giá đất theo Hội đồng định giá đã xác định. Theo chị thì việc định giá nhà và đất của Hội đồng định giá là cao so với giá chuyển nhượng thực tế tại địa phương.

Nay, chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Công nhận quyền sử dụng 144m<sup>2</sup> đất ở tại thửa số 171, tờ bản đồ số 05, đất đã được UBND thị xã (nay là thành phố) Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số U952235 ngày 12/7/2002 mang tên hộ bà Vũ Thị B. Địa chỉ thửa đất: Số 378, 380 đường L, phường H, thành phố B là tài sản thuộc quyền sở hữu chung của hộ gia đình bà Vũ Thị B.

- Chị đề nghị được chia 1/6 giá trị quyền sử dụng 144m<sup>2</sup> đất ở và giá trị căn nhà 01 tầng lợp tôn trần thạch cao và công trình phụ trên đất.

**Bị đơn là bà Vũ Thị B trình bày:** Bà và ông Trần Văn Th1 có 04 người con là chị Trần Thu Tr1, chị Trần Thu V, chị Trần Thu H1 và anh Trần Nhân Th2. Nhà và đất tại thửa đất số 171, tờ bản đồ số 05, đất có diện tích 144m<sup>2</sup>, được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ ngày 12/7/2002 mang tên hộ bà Vũ Thị B, có địa chỉ tại số 378 và 380 đường L, phường H, thành phố B là tài sản chung của hộ gia đình bà. Tháng 02/2002, bố chồng bà là cụ Trần Bình D1 chết, mẹ chồng bà là cụ Trần Thị T đã bán căn nhà mà các cụ đang ở để lấy tiền chia cho các con. Vì ông Th1 là con trưởng nên được cụ T chia cho 200.000.000 đồng là nhiều hơn số tiền

cụ T đã chia cho các em của ông Th1. Vợ chồng bà đã sử dụng toàn bộ số tiền này để mua hai thửa đất này. Một thửa đất do vợ chồng bà nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Tiến H3 và thửa đất còn lại do vợ chồng bà nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Nh. Sau đó gia đình bà ghép lại thành một lô đất như hiện nay. Năm 2006, gia đình bà làm nhà cấp 4 (01 tầng) trên cả hai thửa đất đó. Việc cụ T cho tiền để vợ chồng bà mua đất không được lập thành văn bản nên bà không có chứng cứ để nộp cho Tòa án nhưng các anh em của ông Th1 trong gia đình đều biết. Đến nay cụ T vẫn thừa nhận nội dung này. Số tiền được mẹ chồng cho vừa đủ để nhận chuyển nhượng hai lô đất ở trên. Bà và ông Th1 đã tự nguyện nhập hai lô đất này vào làm tài sản chung của hộ gia đình do bà làm chủ hộ.

Năm 2006 gia đình bà xây nhà trên hai thửa đất này. Tiền xây nhà là do bà và ông Th1 kinh doanh mà có. Chị Tr1 và chị V có một phần công sức đóng góp vào việc xây dựng ngôi nhà này. Chị H1 và anh Th2 còn nhỏ, không có công sức đóng góp gì vào việc xây dựng ngôi nhà. Khi Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B lấy lời khai của bà, bà đã khai: “Toàn bộ tài sản của vợ chồng bà đều do vợ chồng làm ra, cả 4 con của bà đều còn nhỏ và đang đi học nên không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản chung của gia đình. Đất được cấp cho hộ gia đình nhưng thực tế các con bà còn nhỏ không có công sức gì”. Việc bà đã trình bày các nội dung trên tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B là không đúng. Khi đó tâm trí bà bị rối nên chấp hành viên ghi như vậy thì bà không để ý, bà ký vào văn bản mà không đọc lại nội dung. Nay, chị Tr1 là con gái bà đề nghị chia tài sản chung. Bà đồng ý chia tài sản là nhà đất tại số 378, 380 đường L thành 6 phần, mỗi người trong gia đình sẽ được 1/6 giá trị tài sản.

Bà cũng không đồng ý với giá nhà và giá đất theo Hội đồng định giá đã xác định. Việc Hội đồng định giá đã xác định giá đất và giá nhà như trên là cao so với giá chuyển nhượng thực tế tại địa phương. Đối với số tiền chi phí định giá 3.000.000 đồng thì bà tự nguyện chịu mà không yêu cầu các con của bà phải chịu.

**Đồng bị đơn là ông Trần Văn Th1 đã trình bày:** Ông nhất trí với ý kiến của bà B, ông đồng ý với yêu cầu phân chia tài sản của các con là chị Trần Thu Tr1, chị Trần Thu V, chị Trần Thu H1 và anh Trần Nhân Th2.

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

**Chị Trần Thu V, chị Trần Thu H1 và anh Trần Nhân Th2 đều trình bày:** Ngày 19/4/2016 Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B ra Quyết định số 75/QĐ-CCTHADS “Về việc tiếp tục thi hành án” và cùng ngày Chi cục Thi hành án ra Thông báo số 258/TB-THADS “Về kết quả thẩm định giá tài sản” của vợ

chồng bà Vũ Thị B và ông Trần Văn Th1 đối với các tài sản gồm: Quyền sử dụng 144m<sup>2</sup> đất ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 171, tờ bản đồ số 05, đất đã được UBND thị xã (nay là thành phố) Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số U952235 ngày 12/7/2002 mang tên hộ bà Vũ Thị B. Địa chỉ thửa đất: Số 378, đường L, phường H, thành phố B. Việc cưỡng chế, kê biên của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B để thực hiện nghĩa vụ trả nợ của vợ chồng bà Vũ Thị B và ông Trần Văn Th1 đối với bà Phạm Thị Th3 là không đúng. Giấy chứng nhận QSDĐ số U 952235 do UBND thị xã Bắc Giang cấp ngày 12/7/2002 cho hộ bà Vũ Thị B là tài sản chung của hộ gia đình các anh chị.

Về nguồn tiền mua 2 thửa đất trên là của bà nội của các anh chị là cụ Trần Thị T bán căn nhà ở đường L. Cụ T đã cho bố mẹ và các cháu số tiền 200.000.000 đồng để mua 2 thửa đất trên. Năm 2006, bố mẹ các anh chị dùng số tiền thu được từ sản xuất kinh doanh của các thành viên trong gia đình để xây nhà cấp 4 trên đất.

Ngoài ra chị H1 còn trình bày thêm: Khi làm nhà chị H1 đã 16 tuổi, ngoài thời gian đi học chị H1 còn tham gia phụ giúp gia đình trong việc sản xuất, kinh doanh.

Nay, chị V, chị H1 và anh Th2 đề nghị Tòa án giải quyết các nội dung sau:

- Công nhận quyền sử dụng 144m<sup>2</sup> đất ở tại thửa số 171, tờ bản đồ số 05, đất đã được UBND thị xã (nay là thành phố) Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số U952235 ngày 12/7/2002 mang tên hộ bà Vũ Thị B. Địa chỉ thửa đất: Số 378, 380 đường L, phường H, thành phố B là tài sản thuộc quyền sở hữu chung của hộ gia đình bà Vũ Thị B.

- Đề nghị Tòa án phân chia cho các anh chị mỗi người được 1/6 giá trị đất và các tài sản trên đất.

**Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B**, do bà Phan Thị Việt H2 đại diện theo ủy quyền trình bày: Căn cứ Bản án số dân sự sơ thẩm 14/2014/DSST ngày 29/4/2014 của Tòa án nhân dân thành phố B; bản án dân sự phúc thẩm số 81/DSPT ngày 19/9/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang; Quyết định thi hành chủ động số 26/QĐ-CCTHA và Quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu số 29/QĐ-CCTHA cùng ngày 08/10/2014 của Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B cho thi hành khoản tiền án phí của vợ chồng bà B là 114.418.408 đồng; thi hành khoản tiền nợ của vợ chồng bà Vũ Thị B, ông Trần Văn Th1 đối với bà Phạm Thị Th3 số tiền 6.618.463.400 đồng và tiền lãi của số tiền trên theo lãi suất chậm thi hành án. Quá trình tổ chức thi hành án, Chấp hành viên đã thông báo kết quả xác minh điều kiện thi hành án và quyền lựa chọn tài sản kê biên cho vợ

chồng bà B, ông Th1 biết. Ngày 05/12/2014, bà B đã tự nguyện đề nghị kê biên một số tài sản cụ thể để thi hành án. Căn cứ vào đề nghị của bà B, kết quả xác minh tài sản, giá trị thị trường của các tài sản, chấp hành viên, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B đã ban hành Quyết định số 22/QĐ-CCTHA ngày 05/12/2014 về việc cưỡng chế kê biên, xử lý 05 tài sản có giá trị tương ứng với số tiền bà B, ông Th1 phải thi hành gồm các tài sản: Quyền sử dụng 144m<sup>2</sup> đất ở và vài tài sản gắn liền với đất tại thửa số 171, tờ bản đồ số 05, đất đã được UBND thị xã (nay là thành phố) B cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số U952235 ngày 12/7/2002 mang tên hộ bà Vũ Thị B. Địa chỉ thửa đất: Số 378, 380 đường L, phường H, thành phố B.

Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B đã thực hiện đầy đủ các trình tự, thủ tục quy định của Luật thi hành án dân sự và xác định chị Trần Thu Tr1 không có công sức đóng góp vào khối tài sản chung của ông Th1 bà B nói chung và quyền sử dụng 144m<sup>2</sup> đất ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 171, tờ bản đồ số 05, đất đã được UBND thị xã (nay là thành phố) Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số U952235 ngày 12/7/2002 mang tên hộ bà Vũ Thị B. Địa chỉ thửa đất: Số 378 - 380 đường L, phường H, thành phố B nói riêng.

**Bà Phạm Thị Th3 trình bày:** Theo bản án dân sự phúc thẩm số 81/2014/DSPT ngày 19/9/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giữa nguyên đơn là bà Thái, bị đơn là bà B thì vợ chồng bà B phải trả cho bà số tiền 6.618.463.400 đồng và tiền lãi theo lãi suất chậm thi hành án.

Ban đầu thửa đất và tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình bà B tại số 378 - 380 đường L, phường H, thành phố B đã bị Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B ban hành Quyết định cưỡng chế kê biên tài sản để đảm bảo thi hành cho bà số tiền 6.618.463.400 đồng và lãi suất chậm thi hành án theo bản án dân sự phúc thẩm số 81/2014/DSPT ngày 19/9/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang

Ngày 27/11/2017, Tòa án nhân dân tối cao có quyết định giám đốc thẩm số 10/2018/DS-GĐT đã hủy bản án bản án dân sự phúc thẩm số 81/2014/DSPT ngày 19/9/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang để xét xử lại.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 135/2019/DSPT ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã quyết định: Buộc vợ chồng bà B, ông Th1 phải trả bà Thái tổng số tiền 8.790.668.000đ. Ngoài ra cá nhân bà B còn phải trả cho bà 2.600.000.000đ.

Nay, chị Tr1 đã yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình bà B. Chị Trần Thu V, chị Trần Thu H1 và anh Trần Nhân Th2 cũng có yêu cầu đề nghị phân chia nhà và đất này. Bà không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của chị Tr1 và yêu cầu độc

lập của chị Trần Thu V, chị Trần Thu H1 và anh Trần Nhân Th2. Bà cũng không đồng ý với ý kiến của bà B. QSDĐ tại số 378, 380 đường L do gia đình bà B đang quản lý là tài sản chung của vợ chồng bà B vì năm 2002, vợ chồng bà B nhận chuyển nhượng nhà đất tại số 378, 380 đường L, phường L, thành phố B thì khi đó các con của bà B, ông Th1 đều còn nhỏ, đang đi học, không có đóng góp gì với tài sản nhà đất này. Vợ chồng ông Th1, bà B đứng tên là bên nhận chuyển nhượng trong các Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ đối với vợ chồng ông Hải, bà Nhung và vợ chồng ông Hoàng, bà Cúc. Các con của ông Th1, bà B không tham gia vì khi đó, chị Tr1 là con gái lớn của ông Th1, bà B mới 16 tuổi. Đối với ngôi nhà trên đất mới là tài sản chung của vợ chồng bà B và các con của bà B.

**Anh Hồ Đình D trình bày:** Anh và vợ chồng bà Vũ Thị B ký Hợp đồng thuê nhà tại địa chỉ số 378, 380 đường L, phường H, thành phố B từ năm 2009; đến năm 2014 anh tiếp tục ký Hợp đồng thuê nhà lần 02 với thời hạn 05 năm (đến năm 2019 thì hết hạn của Hợp đồng). Năm 2010, anh đã sửa chữa nhà và xây dựng thêm một số công trình trên đất do nhà cấp 04 của bà B xây dựng đã xuống cấp. Cụ thể, anh đã lát nền gạch hoa, ốp tường, sửa hệ thống điện, ốp trần thạch cao, bắn mái tôn mới, xây gác xép, lắp hệ thống cửa cuốn. Anh nhất trí với giá của các tài sản trên mà Hội đồng định giá đã xác định. Những lần vợ chồng anh sửa chữa nhà thì anh không có tài liệu gì để nộp cho Tòa án. Nay các bên đề nghị chia tài sản chung thì vợ chồng anh không có yêu cầu gì. Nếu có xảy ra tranh chấp liên quan đến Hợp đồng thuê nhà giữa anh và bà B thì anh sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

**Chị Dương Thị Ng trình bày:** Chị là vợ anh Hồ Đình D. Chị nhất trí với ý kiến của anh Dương đã trình bày. Nay các bên đề nghị chia tài sản chung thì vợ chồng chị không có yêu cầu gì. Nếu có xảy ra tranh chấp liên quan đến Hợp đồng thuê nhà giữa anh và bà B thì chị sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

\* Tại Biên bản định giá ngày 14/3/2017 có kết quả như sau:

- Thửa đất số 171, tờ bản đồ 05 ở số nhà 378, 380 đường L, phường H, thành phố B được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ bà Vũ Thị B số U952235 ngày 12/7/2002 có giá là 9.072.000.000 đồng.

- Công trình trên đất: Nhà cấp 4 lợp mái loại II trị giá 291.600.000 đồng.

Tổng giá trị đất và công trình trên đất:

9.072.000.000 đồng + 291.600.000 đồng = 9.363.600.000 đồng.

**Những người làm chứng:**

**UBND thành phố B có quan điểm:** Nguồn gốc thửa đất số 171, tờ bản đồ 05, diện tích 144 m<sup>2</sup> được UBND thị xã Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số phát hành U952235 và sổ vào sổ 00644 QSDĐ/ Sổ 404/QĐ-CT(H) ngày 12/7/2002 mang tên hộ bà Vũ Thị B. Nguồn gốc thửa đất là của vợ chồng ông Hà Đình H4, bà Nguyễn Thị Nh; vợ chồng ông Đỗ Tiến H3, bà Nguyễn Thị Kim C được UBND thành phố B giao đất theo Quyết định số 31/CT ngày 24/01/1994 và Quyết định số 128/UB ngày 10/8/1994; ngày 16/4/2002, vợ chồng ông H4, bà Nh; vợ chồng ông H3, bà C chuyển nhượng QSD cho vợ chồng ông Trần Văn Th1, bà Vũ Thị B tại Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ số 137/CN + 139/CN đã được UBND phường H xác nhận ngày 19/4/2002. Ngày 12/7/2002, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 404/QĐ-CT(H) về việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho 08 hộ gia đình, cá nhân phường H trong đó có hộ bà Vũ Thị B và đã được ghi tại trang số 08 sổ địa chính, quyển 03 phường H; Giấy chứng nhận QSDĐ ghi “Hộ ông (bà) Vũ Thị B”. Việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ bà B, được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục Địa chính (hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận QSDĐ); việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ bà Vũ Thị B là đúng trình tự, thủ tục của pháp luật.

**Người làm chứng là cụ Trần Thị T đã trình bày:** Cụ và cụ Trần Đình D1 có 7 người con. Con trai cả của cụ là ông Trần Văn Th1. Vợ chồng cụ có nhà đất ở đường L có nguồn gốc do bố mẹ cụ Dương để lại cho vợ chồng cụ. Cụ D1 chết tháng 02/2002 (âm lịch). Tháng 4/2002 (âm lịch) cụ bán nhà đất này được gần 1.000.000.000 đồng đã được cụ chia đều cho 07 người con, mỗi người được 100.000.000 đồng. Do vợ chồng ông Th1, bà B là con trưởng nên cụ chia thêm cho 100.000.000 đồng. Sau khi vợ chồng ông Th1, bà B nhận số tiền 200.000.000 đồng từ cụ đã mua 02 lô đất có địa chỉ số 378, 380 tại đường L, phường H. Nay, cụ không có chứng cứ về việc cụ đã bán nhà đất ở đường L để chia tiền cho vợ chồng ông Th1.

Do có nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 24/2017/DSST ngày 20/7/2017 của Tòa án nhân dân thành phố B đã áp dụng khoản 29, Điều 3 Luật Đất đai năm 2013. Điều 108, Điều 109, Điều 163, Điều 165, Điều 182, Điều 184, Điều 192, Điều 195, Điều 197 Bộ Luật dân sự năm 2005. Khoản 12, Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273- Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 27 Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án.



Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án xử:

1- Xác định QSDĐ tại thửa thửa số 171, tờ bản đồ số 05, đất có diện tích 144m<sup>2</sup>, được UNND thị xã (nay là thành phố) Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số U 952235 ngày 12/7/2002 cho hộ bà Vũ Thị B, địa chỉ số 378 và 380 đường L, phường H, thành phố B là tài sản chung của hộ gia đình bà Vũ Thị B bao gồm bà Vũ Thị B, ông Trần Văn Th1, chị Trần Thu Tr1, chị Trần Thu V, chị Trần Thu H1 và anh Trần Nhân Th2.

2- Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản là thửa đất trên và tài sản gắn liền với đất của chị Trần Thu Tr1, chị Trần Thu V, chị Trần Thu H1 và anh Trần Nhân Th2.

Giao cho bà Vũ Thị B và ông Trần Văn Th1 được sở hữu, sử dụng toàn bộ nhà đất trên.

Bà B ông Th1 có nghĩa vụ trích chia cho chị Trần Thu Tr1, chị Trần Thu V, chị Trần Thu H1 và anh Trần Nhân Th2 mỗi người 1.300.000.000 đồng (một tỷ ba trăm triệu đồng chẵn).

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí, chi phí tố tụng, lãi suất chậm thi hành án, quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21/7/2017, bà Phạm Thị Th3 nộp đơn kháng cáo.

Ngày 02/8/2017, chị Trần Thu Tr1; chị Trần Thu V; anh Trần Nhân Th2, chị Trần Thu H1 đều nộp đơn kháng cáo.

Ngày 04/8/2017, Viện kiểm sát nhân dân thành phố B có Quyết định kháng nghị số 04/QĐKNPT-DS cho rằng bản án sơ thẩm đã buộc vợ chồng bà B phải trích chia tài sản cho chị Tr1, chị V, anh Th2, chị H1 mỗi người được 1.300.000.000 đồng là cao so với công sức đóng góp của từng người vào khối tài sản đang có tranh chấp; đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng trích chia tài sản cho chị Trần Thu Tr1; chị Trần Thu V; anh Trần Nhân Th2, chị Trần Thu H1 với số tiền tương xứng với công sức đóng góp của mỗi người.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là chị Trần Thu Tr1 không rút đơn khởi kiện; bà Phạm Thị Th3, chị Trần Thu Tr1; chị Trần Thu V; anh Trần Nhân Th2, chị Trần Thu H1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

+ Chị Trần Thu Tr1 do ông Hoàng Đức Trình là người đại diện theo ủy quyền đã trình bày: Nguồn tiền mua đất là do cụ T là bà nội chị Tr1 đã bán nhà ở của

cụ T để lấy tiền chia cho vợ chồng bà B, ông Th1 và cả 4 cháu nội là các con của vợ chồng bà B. Về việc này đã được cụ T thừa nhận nên đây là căn cứ không cần thiết phải chứng minh. Như vậy, quyền về tài sản của vợ chồng bà B và các con của bà B là ngang nhau. Đề nghị Hội đồng xét xử buộc vợ chồng bà B phải có nghĩa vụ trích chia cho chị Trần Thu Tr1, chị Trần Thu V, chị Trần Thu H1 và anh Trần Nhân Th2 mỗi người bằng 1/6 giá trị tài sản gồm đất và các tài sản trên đất.

+ Bà Phạm Thị Th3 đã trình bày: Bà không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, bà cũng không đồng ý với nội dung kháng cáo của chị Trần Thu Tr1, chị Trần Thu V, chị Trần Thu H1 và anh Trần Nhân Th2. Về giá trị tài sản trên đất là ngôi nhà cấp 4 thì bà đồng ý chia đều cho 6 người trong gia đình bà B. Về QSDĐ mặc dù Giấy chứng nhận có ghi là cấp cho hộ gia đình nhưng tại thời điểm vợ chồng bà B mua đất năm 2002 thì các con của bà B còn bé nên không có công sức đóng góp gì. Bà B cũng thừa nhận vấn đề này ở cơ quan Thi hành án. Hơn nữa, Hợp đồng mua đất do vợ chồng bà B đứng tên nên QSDĐ là tài sản chung của vợ chồng bà B. Các con bà B không được hưởng quyền lợi gì. Bà B và các con của bà B không có căn cứ chứng minh về nguồn tiền mua đất là của cụ T cho vợ chồng bà B và cho các con bà B. Bà nhất trí với nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B.

+ Bà B đã trình bày: Bà đồng ý với kháng cáo của chị Trần Thu Tr1; chị Trần Thu V; anh Trần Nhân Th2, chị Trần Thu H1 chị Trần Thu Tr1; bà không đồng ý với kháng cáo của bà Thái và không đồng ý với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B. Bà đồng ý trích chia cho chị Trần Thu Tr1, chị Trần Thu V, chị Trần Thu H1 và anh Trần Nhân Th2 mỗi người bằng 1/6 giá trị đất và các tài sản trên đất. Hiện nay bà vẫn còn nghĩa vụ thi hành án với bà Thái theo số tiền mà bản án dân sự phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã xét xử.

#### **Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm:**

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang áp dụng khoản 2, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận kháng cáo của bà Thái, chấp nhận kháng nghị của VKSND thành phố B sửa bản án sơ thẩm đã xử theo hướng: Buộc vợ chồng bà B phải có nghĩa vụ trích chia cho chị Trần Thu Tr1, chị Trần Thu V, chị Trần Thu H1 và anh Trần Nhân Th2 mỗi người 300.000.000 đồng.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Thửa đất số 171, tờ bản đồ số 5 có địa chỉ tại số 378, 380 đường L, phường H, thành phố B, được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số U 952235 ngày 12/7/2002 mang tên hộ bà Vũ Thị B. Hộ gia đình bà Vũ Thị B gồm có 6 người là: Bà B, ông Th1 chồng bà B và các con của bà B là: Chị Trần Thu Tr1; chị Trần Thu V; anh Trần Nhân Th2, chị Trần Thu H1

Ban đầu thửa đất và tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình bà B nói trên đã bị Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B ban hành Quyết định cưỡng chế kê biên tài sản để đảm bảo thi hành cho bà Phạm Thị Th3 số tiền 6.618.463.400 đồng và lãi suất chậm thi hành án theo bản án dân sự phúc thẩm số 81/2014/DSPT ngày 19/9/2014 của Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết tranh chấp về Hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn là bà Phạm Thị Th3 với bị đơn là bà B.

Theo Biên bản định giá ngày 14/3/2017 thửa đất số 171, tờ bản đồ 05 tại số nhà 378 - 380 đường L, phường H, thành phố B có trị giá 9.072.000.000 đồng. Công trình trên đất: Nhà cấp 4 lợp mái loại II có trị giá 291.600.000 đồng. Tổng giá trị đất và công trình trên đất là: 9.072.000.000 đồng + 291.600.000 đồng = 9.363.600.000 đồng.

Sau khi Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B ban hành Quyết định cưỡng chế kê biên tài sản là đất và nhà của hộ gia đình bà B, chị Trần Thu Tr1 đã khởi kiện đề nghị phân chia cho mỗi người trong gia đình bà B được hưởng 1/6 giá trị quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất.

Bản án sơ thẩm đã xét xử và giao cho bà Vũ Thị B và ông Trần Văn Th1 được sở hữu, sử dụng toàn bộ nhà đất trên. Nhưng bà B ông Th1 có nghĩa vụ trích chia cho chị Trần Thu Tr1, chị Trần Thu V, chị Trần Thu H1 và anh Trần Nhân Th2 mỗi người 1.300.000.000 đồng.

Sau khi xét xử sơ thẩm, các đương sự kháng cáo, VKSND thành phố B kháng nghị bản án sơ thẩm đã xử.

Ngày 27/11/2017, Tòa án nhân dân tối cao có quyết định giám đốc thẩm số 10/2018/DS-GĐT đã hủy bản án bản án dân sự phúc thẩm số 81/2014/DSPT ngày 19/9/2014 của Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang để xét xử lại.

Để chờ kết quả xét xử vụ án tranh chấp Hợp đồng vay tài sản giữa bà Thái và bà B. Ngày 11/12/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã có Quyết định tạm đình chỉ số 11/2017/QĐ-PT đối với vụ án này.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 135/2019/DSPT ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã quyết định: Buộc vợ chồng bà B, ông Th1 phải trả bà Thái tổng số tiền 8.790.668.000đ. Ngoài ra cá nhân bà B còn phải trả cho bà Thái 2.600.000.000đ.

Ngày 18/11/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã có Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự số 03/2021/QĐ-PT.

[1] Xét kháng nghị của VKSND thành phố B và xét kháng cáo của các đương sự về giải quyết phân chia tài sản chung của các thành viên trong hộ gia đình bà B, Hội đồng xét xử xét thấy:

Xét về nguồn gốc hình thành thửa đất đang có tranh chấp nêu trên thì thấy: Năm 2002, vợ chồng bà Vũ Thị B và ông Trần Văn Th1 nhận chuyển nhượng 02 lô đất từ vợ chồng ông Hà Đình Hải, bà Nguyễn Thị Nhung và vợ chồng ông Đỗ Tiến Hoàng, bà Nguyễn Thị Kim Cúc; Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ đã ghi bên nhận chuyển nhượng là vợ chồng bà Vũ Thị B, ông Trần Văn Th1. Ngày 12/7/2002, UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên hộ bà Vũ Thị B.

Mặc dù cụ T, bà B, chị Tr1, chị V, chị H1, anh Th2 đều khai: Tháng 4/2002 cụ Trần Thị T (là mẹ đẻ ông Th1) đã bán nhà và đất của cụ T được 1 tỷ đồng, cụ T đã cho ông Th1, bà B 200 triệu đồng để mua nhà và đất này. Nhưng các đương sự đều không xuất trình được chứng cứ chứng minh về nguồn tiền mua thửa đất này do cụ T cho vợ chồng bà B.

Tại biên bản giải quyết việc thi hành án ngày 08/10/2014 với Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, bà Vũ Thị B đã trình bày: *“Tất cả tài sản của vợ chồng tôi đều do vợ chồng tôi cùng làm ra, 4 con của chúng tôi còn đang đi học chưa có công sức đóng góp gì vào các khối tài sản chung của vợ chồng tôi cả. Trong các khối tài sản của vợ chồng tôi mua, có những tài sản cấp tên hộ gia đình khi đó 4 con tôi còn đang đi học và không có công sức đóng góp gì đối với tài sản mang tên hộ gia đình”*, (BL 29).

Hơn nữa, tại thời điểm bà B, ông Th1 nhận chuyển nhượng thửa đất trên thì chị Tr1, chị V, chị H1 và anh Th2 đều còn nhỏ, không có công sức đóng góp gì cho bà B, ông Th1 trong việc hình thành khối tài sản trên. Do vậy đã có đủ căn cứ để

xác định nguồn tiền mua thửa đất trên là do vợ chồng ông Th1, bà B làm ăn kinh doanh mà có theo như nhận định của bản án sơ thẩm là có căn cứ.

Tuy nhiên sau khi bà B, ông Th1 nhận chuyển nhượng thửa đất trên thì không có tài liệu nào thể hiện bà B, ông Th1 và 04 người con (chị Tr1, chị V, chị H1 và anh Th2) thống nhất thoả thuận xác định thửa đất này là tài sản chung của các thành viên trong gia đình. Nhưng bản án sơ thẩm đã nhận định: *“Bà B đã trình bày tại Cơ quan Thi hành án về nguồn tiền để nhận chuyển nhượng thửa đất là của ông Th1 bà B do làm ăn kinh doanh mà có, nhưng các bên đã tự nguyện nhập vào khối tài sản chung của hộ gia đình”* là không có căn cứ.

Mặc dù vậy, chị Tr1, chị V, chị H1 và anh Th2 đều là con của bà B và ông Th1 đều có thời gian ở cùng nhà với bố mẹ nên cũng có công sức trong việc duy trì, phát triển khối tài sản này nên cũng cần trích chia cho một phần nhỏ giá trị tài sản tương xứng với công sức đóng góp của mỗi thành viên. Tuy nhiên, việc Toà án phân chia cho chị Tr1, chị V, chị H1 và anh Th2 mỗi người 1.300.000.000 đồng là cao so với công sức đóng góp của mỗi thành viên trong gia đình bà B, ảnh hưởng đến quyền lợi của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị Th3.

Hội đồng xét xử xét thấy: Kháng cáo của chị Trần Thu Tr1; chị Trần Thu V; anh Trần Nhân Th2, chị Trần Thu H1 đề nghị vợ chồng bà B và ông Th1 phải trích chia tài sản với số tiền là 1.596.278.000 đồng tương ứng với 1/6 giá trị tài sản là không có cơ sở chấp nhận. Cần chấp nhận kháng cáo của bà Thái, kháng nghị của VKSND thành phố B sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Bà B và ông Th1 phải trích chia chị Tr1, chị V, chị H1 và anh Th2 mỗi người 350.000.000 đồng.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về vấn đề sau:

Bản án sơ thẩm đã nhận định *“Chị Tr1 và chị V xác định có công sức đóng góp khi xây dựng nhà nhưng không có tài liệu gì chứng minh nên không có căn cứ để chấp nhận”*.

Nhưng trong phần quyết định của bản án lại tuyên: *“Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản là thửa đất trên và tài sản gắn liền với đất của chị Trần Thu Tr1, chị Trần Thu V, chị Trần Thu H1 và anh Trần Nhân Th2”*. Như vậy, giữa nhận định và quyết định của bản án là mâu thuẫn với nhau.

[3] Xét kháng nghị của VKSND thành phố B về giải quyết án phí DSST, Hội đồng xét xử xét thấy:

Toà án cấp sơ thẩm giao cho bà Vũ Thị B và ông Trần Văn Th1 được sở hữu, sử dụng toàn bộ nhà đất nhưng có nghĩa vụ trích chia cho chị Tr1, chị V, chị

H1 và anh Th2 mỗi người 1.300.000.000 đồng. Như vậy, sau khi trích chia cho chị Tr1, chị V, chị H1 và anh Th2 thì phần tài sản bà B, ông Th1 được hưởng trị giá 9.363.600.000 đồng  $1.300.000.000 \text{ đồng} \times 4 = 4.163.600.000 \text{ đồng}$ . Theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án thì bà B, ông Th1 phải chịu án phí của số tiền 4.163.600.000 đồng là:  $112.000.000 \text{ đồng} + 0,1\% \times 163.600.000 \text{ đồng} = 112.163.600 \text{ đồng}$ . Bản án sơ thẩm không buộc bà B ông Th1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là không đúng quy định của pháp luật.

Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm, bà B xuất trình CMTND thể hiện bà B sinh ngày 08/02/1962. Như vậy tại thời điểm xét xử phúc thẩm thì bà B đã trên 60 tuổi, Hội đồng xét xử áp dụng Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà B.

Nhưng cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông Th1 phải chịu án phí DSST. Do Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm về số tiền trích chia tài sản cho các thành viên trong gia đình bà B nên số tiền án phí dân sự sơ thẩm của các đương sự cũng cần tính lại như sau:

Sau khi trích chia cho chị Tr1, chị V, chị H1 và anh Th2 thì phần tài sản của vợ chồng bà B, ông Th1 được hưởng trị giá tài sản là 9.363.600.000 đồng -  $350.000.000 \text{ đồng} \times 4 = 7.963.600.000 \text{ đồng}$ .

Ông Th1 được hưởng  $\frac{1}{2}$  khối tài sản tương ứng với số tiền là: 7.963.600.000 đồng: 2 = 3.981.800.000 đồng. Ông Th1 sinh ngày 10/8/1962 nên ông Th1 phải chịu số tiền án phí sơ thẩm là:

$72.000.000 \text{ đồng} + 2\% \times 1.981.800.000 \text{ đồng} = 111.636.000 \text{ đồng}$ .

Chị Trần Thu Tr1, chị Trần Thu V, chị Trần Thu H1 và anh Trần Nhân Th2 mỗi người phải chịu số tiền án phí DSST là:

$350.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 17.500.000 \text{ đồng}$ .

Do sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí DSPT. Hoàn trả cho các đương sự số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên.

## QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 2, Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thu Tr1; chị Trần Thu V; anh Trần Nhân Th2, chị Trần Thu H1; chấp nhận kháng cáo của bà Thái và kháng nghị của VKSND thành phố B sửa bản án sơ thẩm đã xử.

Áp dụng khoản 29 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013. Điều 108, Điều 109, Điều 163, Điều 165, Điều 182, Điều 184, Điều 192, Điều 195, Điều 197 Bộ Luật dân sự năm 2005. Khoản 12, Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 27 Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án xử:

1- Xác định QSDĐ tại thửa thửa số 171, tờ bản đồ số 05, đất có diện tích 144m<sup>2</sup>, được UNND thị xã (nay là thành phố) Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số U 952235 ngày 12/7/2002 cho hộ bà Vũ Thị B, địa chỉ số 378 và 380 đường L, phường H, thành phố B là tài sản chung của hộ gia đình bà Vũ Thị B bao gồm bà Vũ Thị B, ông Trần Văn Th1, chị Trần Thu Tr1, chị Trần Thu V, chị Trần Thu H1 và anh Trần Nhân Th2.

2- Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản là thửa đất trên và tài sản gắn liền với đất của chị Trần Thu Tr1, chị Trần Thu V, chị Trần Thu H1 và anh Trần Nhân Th2.

Giao cho bà Vũ Thị B và ông Trần Văn Th1 được sở hữu, sử dụng toàn bộ nhà và đất nói trên. Nhưng bà B và ông Th1 có nghĩa vụ trích chia cho chị Trần Thu Tr1, chị Trần Thu V, chị Trần Thu H1 và anh Trần Nhân Th2 mỗi người 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng chẵn).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3- Về chi phí định giá tài sản: Bà Vũ Thị B nhận chịu cả 3.000.000 đồng chi phí định giá tài sản. Xác nhận bà B đã nộp đủ số tiền này.

4- Án phí DSST:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà B.

- Ông Th1 phải chịu 111.636.000 đồng, (một trăm mười một triệu, sáu trăm ba mươi sáu ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Chị Trần Thu Tr1 phải chịu 17.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 47.925.000 đồng đã nộp theo Biên lai số AA/2010/003269 ngày 07/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Hoàn trả cho chị Tr1 số tiền thừa là 30.425.000 đồng.

- Chị Trần Thu V phải chịu 17.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 29.944.000 đồng đã nộp theo Biên lai số AA/2012/05754 ngày 16/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Hoàn trả cho chị V 12.444.000 đồng án phí DSST.

- Chị Trần Thu H1 phải chịu 17.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 14.972.000 đồng đã nộp tại Biên lai số AA/2012/05785 ngày 05/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B (Do chị Nguyễn Thị Thanh Hải nộp thay). Chị H1 phải nộp thêm 2.528.000 đồng án phí DSST.

- Anh Trần Nhân Th2 phải chịu 17.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 14.972.000 đồng đã nộp tại Biên lai số AA/2012/05784 ngày 05/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B (Do chị Nguyễn Thị Thanh Hải nộp thay). Anh Th2 phải nộp thêm 2.528.000 đồng.

4. Về án phí DSPT: Các đương sự không phải nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả cho bà Phạm Thị Th3 300.000 đồng tại Biên lai số AA/2014/0001846 ngày 21/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B;

Hoàn trả cho chị Trần Thu Tr1 300.000 đồng tại Biên lai số AA/2014/0001877 ngày 02/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B;

Hoàn trả cho chị Trần Thu V 300.000 đồng tại Biên lai số AA/2014/0001878 ngày 02/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B;

Hoàn trả cho chị Trần Thu H1 300.000 đồng tại Biên lai số AA/2014/0001879 ngày 02/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B;

Hoàn trả cho anh Trần Nhân Th2 300.000 đồng tại Biên lai số AA/2014/0001881 ngày 02/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B;

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi



hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Toà án nhân dân thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

**Đã ký**

**Phạm Thị Minh Hiền**

**CÁC THẨM PHÁN**

**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đặng Văn Quyết Nguyễn Xuân Thọ**

**Phạm Thị Minh Hiền**